Biểu số: 01/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
12 tháng/năm 2022

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**10.714**	**22.397**	**8.158**	**14.239**	**619**	**10**	**21.768**	**18.298**	**13.947**	**13.660**	**287**	**4.323**	**2**	**26**	**2.744**	**706**	**20**	**7.821**	**76,22%**
I	**Tổng số việc chủ động**	**8.719**	16.103	4.021	12.082	453	4	15.646	14.027	11.927	11.857	70	**2.090**	-	10	1.340	270	9	3.719	85,03%
1	Dân sự	2.678	4.657	1.539	3.118	46	1	4.610	3.863	3.176	3.133	43	**680**	-	7	547	191	9	1.434	82,22%
2	Kinh doanh, thương mại	252	739	299	440	10	-	729	528	398	392	6	**128**	-	2	190	11	-	331	75,38%
3	Tín dụng	3	6	1	5	-	-	6	4	3	3	-	**1**	-	-	2	-	-	3	75,00%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	2	2	-	-	-	2	1	-	-	-	**1**	-	-	1	-	-	2	0,00%
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	10	36	19	17	1	-	35	26	15	15	-	**11**	-	-	9	-	-	20	57,69%
6	DS trong hình sự (khác)	3.035	5.909	1.799	4.110	387	3	5.519	4.947	3.820	3.801	19	**1.126**	-	1	506	66	-	1.699	77,22%
7	DS trong hành chính	44	89	8	81	-	-	89	88	87	87	-	**1**	-	-	-	1	-	2	98,86%
8	Hôn nhân và gia đình	2.639	4.499	277	4.222	9	-	4.490	4.467	4.337	4.336	1	**130**	-	-	22	1	-	153	97,09%
9	Lao động	55	155	70	85	-	-	155	93	86	85	1	**7**	-	-	62	-	-	69	92,47%
10	Phá sản	3	11	7	4	-	-	11	10	5	5	-	**5**	-	-	1	-	-	6	50,00%
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**1.995**	6.294	4.137	2.157	166	6	6.122	4.271	2.020	1.803	217	**2.233**	2	16	1.404	436	11	4.102	47,30%
1	Dân sự	972	3.742	2.643	1.099	60	6	3.676	2.421	922	773	149	**1.485**	2	12	858	386	11	2.754	38,08%
2	Kinh doanh, thương mại	134	486	335	151	11	-	475	276	73	60	13	**202**	-	1	174	25	-	402	26,45%
3	Tín dụng	13	195	181	14	3	-	192	92	20	18	2	**71**	-	1	90	10	-	172	21,74%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1	
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	1	2	1	1	-	-	2	2	-	-	-	**2**	-	-	-	-	-	2	0,00%
6	DS trong hình sự (khác)	360	681	315	366	55	-	626	517	338	313	25	**178**	-	1	98	11	-	288	65,38%
7	DS trong hành chính	-	1	1	-	-	-	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
8	Hôn nhân và gia đình	495	1.057	562	495	33	-	1.024	905	638	611	27	**266**	-	1	118	1	-	386	70,50%
9	Lao động	20	116	85	31	-	-	116	53	27	26	1	**26**	-	-	61	2	-	89	50,94%
10	Phá sản	-	2	2	-	-	-	2	1	-	-	-	**1**	-	-	-	1	-	2	0,00%
11	Trọng tài Thương mại	-	11	11	-	4	-	7	3	1	1	-	**2**	-	-	4	-	-	6	33,33%
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2022

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương, Bộ Tư pháp
Thời gian ký: 05.10.2022 09:10:26 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
1	**Số đình chỉ thi hành án**	**70**	**217**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	17	12
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	1
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	187
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	8	11
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	3	1
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	42	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	5
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Trường hợp khác**	**10**	**16**
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại	2	2
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án	-	-
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền	8	14
3	**Số hoãn thi hành án**	**270**	**438**
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	1
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	2
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	197	392
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	27	41
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	46	2
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
3.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
4	**Số tạm đình chỉ thi hành án**	**9**	**11**
4.1	Khoản 1 Điều 49	9	11
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
5	**Số chưa có điều kiện theo Điều 44a**	**1.340**	**1.404**
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	1.080	1.145
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	2	-
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	234	243
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	24	16
6	**Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng**	**1.529**	**1.857**

*Ghi chú: Mục (6) Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

Biểu số: 02/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
12 tháng/năm 2022

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:												
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**7.434.527.261**	**3.452.262.513**	**3.982.264.748**	**528.628.577**	**4.260.175**	**6.901.638.509**	**5.141.913.081**	**3.022.611.625**	**1.517.002.338**	**1.505.581.631**	**27.656**	**2.106.519.002**	**1.290.844**	**11.491.610**	**1.150.569.534**	**602.820.728**	**6.335.166**	**3.879.026.884**	**58,78%**
I	Tổng số việc chủ động	**901.511.962**	**72.511.165**	**829.000.797**	**18.653.553**	**38.127**	**882.820.282**	**853.503.825**	**713.956.321**	**126.197.972**	**587.730.693**	**27.656**	**139.272.878**	-	**274.626**	**25.175.865**	**3.852.449**	**288.143**	**168.863.961**	83,65%
1	Dân sự	83.962.868	25.291.203	58.671.665	1.372.859	15.172	82.574.837	71.427.351	56.951.920	56.610.067	337.743	4.110	**14.316.365**	-	159.066	7.931.496	2.927.847	288.143	25.622.917	79,73%
2	Kinh doanh, thương mại	22.723.488	10.538.291	12.185.197	607.864	-	22.115.624	15.671.153	11.457.454	11.253.919	196.227	7.308	**4.180.339**	-	33.360	5.614.295	830.176	-	10.658.170	73,11%
3	Tín dụng	247.185	60.782	186.403	-	-	247.185	148.245	53.074	53.074	-	-	**95.171**	-	-	98.940	-	-	194.111	35,80%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	4.105.519	4.105.519	-	-	-	4.105.519	4.079.230	-	-	-	-	**4.079.230**	-	-	26.289	-	-	4.105.519	0,00%
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	6.046.148	2.983.386	3.062.762	1.064.636	-	4.981.512	3.759.383	2.519.287	2.519.287	-	-	**1.240.096**	-	-	1.222.129	-	-	2.462.225	67,01%
6	DS trong hình sự (khác)	186.203.856	26.542.938	159.660.918	15.385.345	22.955	170.795.556	160.831.521	47.291.138	46.839.308	435.592	16.238	**113.458.183**	-	82.200	9.875.459	88.576	-	123.504.418	29,40%
7	DS trong hành chính	62.000	3.650	58.350	-	-	62.000	60.650	59.950	59.950	-	-	**700**	-	-	-	1.350	-	2.050	98,85%
8	Hôn nhân và gia đình	10.214.569	2.158.902	8.055.667	222.849	-	9.991.720	9.716.538	8.503.039	8.440.584	62.455	-	**1.213.499**	-	-	270.682	4.500	-	1.488.681	87,51%
9	Lao động	220.273	144.490	75.783	-	-	220.273	84.617	76.907	76.906	1	-	**7.710**	-	-	135.656	-	-	143.366	90,89%
10	Phá sản	587.726.056	682.004	587.044.052	-	-	587.726.056	587.725.137	587.043.552	344.877	586.698.675	-	**681.585**	-	-	919	-	-	682.504	99,88%
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Tổng số việc theo yêu cầu	**6.533.015.299**	**3.379.751.348**	**3.153.263.951**	**509.975.024**	**4.222.048**	**6.018.818.227**	**4.288.409.256**	**2.308.655.304**	**1.390.804.366**	**917.850.938**	-	**1.967.246.124**	**1.290.844**	**11.216.984**	**1.125.393.669**	**598.968.279**	**6.047.023**	**3.710.162.923**	53,83%
1	Dân sự	3.399.922.587	1.618.772.187	1.781.150.400	80.620.812	4.222.048	3.315.079.727	2.526.076.697	1.640.734.509	879.380.449	761.354.060	-	**876.059.766**	1.290.844	7.991.578	434.365.567	348.590.440	6.047.023	1.674.345.218	64,95%
2	Kinh doanh, thương mại	1.530.944.779	979.870.449	551.074.330	292.857.522	-	1.238.087.257	767.573.121	198.621.447	98.403.019	100.218.428	-	**568.934.995**	-	16.679	256.011.519	214.502.617	-	1.039.465.810	25,88%
3	Tín dụng	653.581.237	605.095.233	48.486.004	17.447.975	-	636.133.262	216.905.291	92.816.772	50.876.454	41.940.318	-	**123.392.352**	-	696.167	388.677.257	30.550.714	-	543.316.490	42,79%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	5.724.370	5.724.370	-	-	-	5.724.370	-	-	-	-	-	-	-	-	5.724.370	-	-	5.724.370	
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	55.852.768	180.793	55.671.975	-	-	55.852.768	55.852.768	102.725	102.725	-	-	**55.750.043**	-	-	-	-	-	55.750.043	0,18%
6	DS trong hình sự (khác)	668.447.910	110.383.636	558.064.274	94.942.647	-	573.505.263	543.942.249	232.875.230	226.673.903	6.201.327	-	**308.567.019**	-	2.500.000	26.439.489	3.123.525	-	340.630.033	42,81%
7	DS trong hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Hôn nhân và gia đình	200.550.209	44.168.257	156.381.952	24.015.586	-	176.534.623	169.297.553	141.663.901	133.533.297	8.130.604	-	**27.621.092**	-	12.560	7.187.070	50.000	-	34.870.722	83,68%
9	Lao động	15.898.621	13.463.605	2.435.016	-	-	15.898.621	8.629.800	1.774.856	1.768.655	6.201	-	**6.854.944**	-	-	6.695.583	573.238	-	14.123.765	20,57%
10	Phá sản	1.577.745	1.577.745	-	-	-	1.577.745	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.577.745	-	1.577.745	
11	Trọng tài Thương mại	515.073	515.073	-	90.482	-	424.591	131.777	65.864	65.864	-	-	**65.913**	-	-	292.814	-	-	358.727	49,98%
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2022

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương, Bộ Tư pháp
Thời gian ký: 05.10.2022 09:10:52 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
1	**Số đình chỉ thi hành án**	**587.730.693**	**917.850.938**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	330.265	40.811.406
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	449.301
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	205.387.229
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	4.653.536	661.108.643
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	582.597.380	701.250
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	149.512	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	9.393.109
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Trường hợp khác**	**274.626**	**11.216.984**
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại	149.410	4.207.001
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án	-	-
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền	125.216	7.009.983
3	**Số hoãn thi hành án**	**3.852.449**	**600.259.123**
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	1.290.844
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	3.499.426	522.210.007
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	324.334	63.709.582
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	28.689	448.690
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
3.9	Khoản 2 Điều 48	-	12.600.000
4	**Số tạm đình chỉ thi hành án**	**288.143**	**6.047.023**
4.1	Khoản 1 Điều 49	288.143	6.047.023
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
5	**Số chưa có điều kiện theo Điều 44a**	**25.175.865**	**1.125.393.669**
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	21.023.378	972.928.075
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	23.466	-
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	3.847.079	132.108.038
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	281.942	20.357.556
6	**Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng**	**34.211.698**	**962.413.848**

*Ghi chú: Mục (6) Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

Biểu số: 03/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
12 tháng/năm 2022

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án							
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	**Tổng số việc**	**7.143**	**11.981**	**3.587**	**8.394**	**377**	**4**	**11.600**	**10.042**	**8.273**	**8.203**	**70**	**-**	**1.760**	**9**	**1.317**	**233**	**8**	**3.327**	**82,38%**
II	**Tổng số tiền**	**-**	**901.442.296**	**75.233.200**	**826.209.096**	**18.329.351**	**38.127**	**883.074.818**	**853.410.391**	**705.786.183**	**122.437.985**	**583.320.542**	**27.656**	**147.349.582**	**274.626**	**25.410.246**	**3.966.038**	**288.143**	**177.288.635**	**82,70%**
1	Án phí		97.032.820	42.047.929	54.984.891	3.253.951	31.823	93.747.046	73.081.987	50.037.766	49.391.561	633.049	13.156	22.769.595	274.626	16.572.138	3.826.978	265.943	43.709.280	68,47%
2	Lệ phí		56.652	486	56.166	200	-	56.452	55.966	55.966	55.966	-	-	-	-	486	-	-	486	100,00%
3	Phạt		53.907.081	21.045.500	32.861.581	11.717.615	-	42.189.466	34.719.099	17.372.453	17.242.027	115.926	14.500	17.346.646	-	7.426.367	44.000	-	24.817.013	50,04%
4	Tịch thu		124.265.956	5.910.514	118.355.442	2.734.837	-	121.531.119	120.830.593	22.501.412	22.501.396	16	-	98.329.181	-	694.825	5.701	-	99.029.707	18,62%
5	Truy thu		4.935.748	2.407.371	2.528.377	565.200	6.301	4.364.247	3.771.507	1.867.362	1.864.903	2.459	-	1.904.145	-	592.740	-	-	2.496.885	49,51%
6	Thu khác		621.244.039	3.821.400	617.422.639	57.548	3	621.186.488	620.951.239	613.951.224	31.382.132	582.569.092	-	7.000.015	-	123.690	89.359	22.200	7.235.264	98,87%

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2022
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2022
KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương, Bộ Tư pháp
Thời gian ký: 05.10.2022 09:11:10 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
12 tháng/năm 2022

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Dương
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**10.714**	**22.397**	**8.158**	**14.239**	**619**	**10**	**21.768**	**18.298**	**13.947**	**13.660**	**287**	**4.323**	**2**	**26**	**2.744**	**706**	**20**	**7.821**	**76,22%**
I	**Cục Thi hành án DS**	**240**	**930**	**394**	**536**	**38**	**-**	**892**	**736**	**556**	**533**	**23**	**178**	**-**	**2**	**116**	**40**	**-**	**336**	**75,54%**
1	Nguyễn Văn Lộc		14	-	14	-	-	14	14	14	14	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	Đỗ Văn Hùng		62	46	16	-	-	62	37	19	19	-	18	-	-	1	24	-	43	51,35%
3	Nguyễn Văn Lắm		39	12	27	-	-	39	33	27	27	-	6	-	-	6	-	-	12	81,82%
4	Nguyễn Thị Trúc Lam		47	23	24	-	-	47	32	22	22	-	10	-	-	15	-	-	25	68,75%
5	Nguyễn Quang Hòa		27	3	24	4	-	23	23	19	19	-	4	-	-	-	-	-	4	82,61%
6	Nguyễn Việt Hòa		97	33	64	6	-	91	88	59	59	-	27	-	2	3	-	-	32	67,05%
7	Nguyễn Văn Hoành		44	20	24	-	-	44	42	30	26	4	12	-	-	2	-	-	14	71,43%
8	Nguyễn Quang Truyền		68	29	39	-	-	68	49	40	40	-	9	-	-	13	6	-	28	81,63%
9	Nguyễn Văn Dương		32	7	25	1	-	31	28	23	23	-	5	-	-	1	2	-	8	82,14%
10	Ngô Thị Hoa		42	20	22	9	-	33	26	22	22	-	4	-	-	6	1	-	11	84,62%
11	Đặng Văn Hà		79	41	38	3	-	76	63	52	52	-	11	-	-	13	-	-	24	82,54%
12	Trương Công Hân		41	32	9	2	-	39	19	10	8	2	9	-	-	17	3	-	29	52,63%
13	Võ Trí Dũng		86	21	65	3	-	83	74	57	57	-	17	-	-	9	-	-	26	77,03%
14	Đinh Hữu Tính		88	57	31	1	-	87	69	48	32	16	21	-	-	16	2	-	39	69,57%
15	Nguyễn Ngọc Tố Như		76	22	54	6	-	70	61	50	50	-	11	-	-	7	2	-	20	81,97%
16	Trịnh Thị Hằng		88	28	60	3	-	85	78	64	63	1	14	-	-	7	-	-	21	82,05%
II	**Các Chi cục THADS**	**10.474**	**21.467**	**7.764**	**13.703**	**581**	**10**	**20.876**	**17.562**	**13.391**	**13.127**	**264**	**4.145**	**2**	**24**	**2.628**	**666**	**20**	**7.485**	**76,25%**
1	**Chi cục THADS TP.Thủ Dầu Một**	**1.226**	**2.417**	**790**	**1.627**	**44**	**2**	**2.371**	**2.019**	**1.536**	**1.498**	**38**	**481**	**2**	**-**	**310**	**41**	**1**	**835**	**76,08%**
17	Lý Khắc Châu		267	44	223	14	-	253	236	196	190	6	39	1	-	16	-	1	57	83,05%
18	Vương Minh Chung		442	192	250	7	1	434	342	233	229	4	109	-	-	82	10	-	201	68,13%
19	Lưu Thị Huyền Nga		436	183	253	8	-	428	351	267	254	13	83	1	-	74	3	-	161	76,07%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
20	Nguyễn Trương Bảo Lâm		445	149	296	6	1	438	371	275	273	2	96	-	-	66	1	-	163	74,12%
21	Đoàn Minh Đạo		291	84	207	-	-	291	264	194	191	3	70	-	-	10	17	-	97	73,48%
22	Hồ Thị Hương		536	138	398	9	-	527	455	371	361	10	84	-	-	62	10	-	156	81,54%
2	**Chi cục THADS TP. Thuận An**	**1.680**	**3.876**	**1.566**	**2.310**	**140**	**1**	**3.735**	**3.019**	**2.035**	**2.002**	**33**	**981**	**-**	**3**	**671**	**45**	**-**	**1.700**	**67,41%**
23	Bùi Thị Trúc Linh		39	20	19	3	-	36	36	36	36	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
24	Nguyễn Thị Ngọc Bé		1.024	335	689	42	1	981	849	696	673	23	153	-	-	127	5	-	285	81,98%
25	Nguyễn Như Hoàng Thạch Thảo		642	209	433	44	-	598	526	396	392	4	130	-	-	72	-	-	202	75,29%
26	Nguyễn Thị Thu Duyên		852	407	445	18	-	834	637	384	378	6	253	-	-	193	4	-	450	60,28%
27	Nguyễn Thị Hồng		652	260	392	17	-	635	509	330	330	-	176	-	3	126	-	-	305	64,83%
28	Nguyễn Từ Quyết Tiến		667	335	332	16	-	651	462	193	193	-	269	-	-	153	36	-	458	41,77%
3	**Chi cục THADS TP. Dĩ An**	**1.449**	**3.309**	**1.195**	**2.114**	**107**	**-**	**3.202**	**2.677**	**2.187**	**2.154**	**33**	**488**	**-**	**2**	**429**	**95**	**1**	**1.015**	**81,70%**
29	Phạm Văn Bình		204	96	108	2	-	202	148	126	122	4	22	-	-	44	10	-	76	85,14%
30	Đào Ngọc Hồng		409	147	262	13	-	396	354	269	269	-	85	-	-	40	2	-	127	75,99%
31	Võ Thị Thanh Xuân		251	132	119	1	-	250	160	131	131	-	29	-	-	49	41	-	119	81,88%
32	Đoàn Thị Thanh Thương		373	189	184	19	-	354	276	226	222	4	50	-	-	67	11	-	128	81,88%
33	Võ Thị Ngọc Thúy		383	155	228	24	-	359	298	252	250	2	46	-	-	61	-	-	107	84,56%
34	Nguyễn Thanh Tú		425	112	313	10	-	415	359	293	291	2	66	-	-	55	-	1	122	81,62%
35	Lâm Phạm Nguyên Hiền		392	112	280	13	-	379	341	279	266	13	62	-	-	24	14	-	100	81,82%
36	Phan Thị Hoa		436	66	370	25	-	411	383	319	318	1	64	-	-	23	5	-	92	83,29%
37	Nguyễn Cảnh Thân		436	186	250	-	-	436	358	292	285	7	64	-	2	66	12	-	144	81,56%
4	**Chi cục THADS Tx.Bến Cát**	**1.258**	**2.554**	**736**	**1.818**	**121**	**-**	**2.433**	**2.216**	**1.821**	**1.771**	**50**	**395**	**-**	**-**	**171**	**46**	**-**	**612**	**82,18%**
38	Nguyễn Thị Kim Hiền		19	-	19	1	-	18	18	18	18	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
39	Thái Văn Cần		609	195	414	30	-	579	532	435	411	24	97	-	-	26	21	-	144	81,77%
40	Nguyễn Thái Hòa		503	124	379	4	-	499	468	391	386	5	77	-	-	30	1	-	108	83,55%
41	Đỗ Văn Tuấn		453	114	339	25	-	428	397	335	331	4	62	-	-	10	21	-	93	84,38%
42	Nguyễn Thị Điệp		376	104	272	39	-	337	307	260	254	6	47	-	-	30	-	-	77	84,69%
43	Vũ Thụy Bảo Vân		400	129	271	17	-	383	329	274	267	7	55	-	-	51	3	-	109	83,28%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
44	Nguyễn Ngọc Tú Anh		194	70	124	5	-	189	165	108	104	4	57	-	-	24	-	-	81	65,45%
5	**Chi cục THADS Tx.Tân Uyên**	**1.685**	**2.786**	**1.152**	**1.634**	**79**	**-**	**2.707**	**2.306**	**1.628**	**1.617**	**11**	**678**	**-**	**-**	**322**	**69**	**10**	**1.079**	**70,60%**
45	Hồ Quý Sơn		409	169	240	3	-	406	335	275	274	1	60	-	-	57	12	2	131	82,09%
46	Lê Kim Liễu		500	220	280	21	-	479	398	260	259	1	138	-	-	54	25	2	219	65,33%
47	Nguyễn Hoàng Nam		565	258	307	32		533	457	286	282	4	171	-	-	54	16	6	247	62,58%
48	Lê Quốc Tính		592	232	360	3		589	482	394	391	3	88	-	-	99	8		195	81,74%
49	Nguyễn Tấn Quốc		720	273	447	20	-	700	634	413	411	2	221	-	-	58	8	-	287	65,14%
6	**Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng**	**1.425**	**2.715**	**924**	**1.791**	**24**	**2**	**2.689**	**2.353**	**1.935**	**1.895**	**40**	**418**	**-**	**-**	**267**	**67**	**2**	**754**	**82,24%**
50	Nguyễn Ngọc Hùng		487	171	316	1	-	486	412	340	338	2	72	-	-	54	20	-	146	82,52%
51	Lê Thanh Việt		581	202	379	6	-	575	497	407	402	5	90	-	-	69	9	-	168	81,89%
52	Nguyễn Tuấn Hải		547	176	371	2	-	545	503	417	410	7	86	-	-	39	3	-	128	82,90%
53	Đỗ Thị Hòa		483	181	302	5	-	478	407	333	323	10	74	-	-	60	11	-	145	81,82%
54	Hoàng Thị Tình		617	194	423	10	2	605	534	438	422	16	96	-	-	45	24	2	167	82,02%
7	**Chi cục THADS huyện Phú Giáo**	**669**	**1.501**	**461**	**1.040**	**10**	**1**	**1.490**	**1.084**	**907**	**896**	**11**	**177**	**-**	**-**	**130**	**276**	**-**	**583**	**83,67%**
55	Nguyễn Văn Thanh		46	24	22	-	-	46	46	43	43	-	3	-	-	-	-	-	3	93,48%
56	Nguyễn Tấn Linh		426	156	270	2	1	423	339	279	273	6	60	-	-	66	18	-	144	82,30%
57	Nguyễn Thị Liệu		686	142	544	5	-	681	422	359	358	1	63	-	-	22	237	-	322	85,07%
58	Nguyễn Minh Hải		343	139	204	3	-	340	277	226	222	4	51	-	-	42	21	-	114	81,59%
8	**Chi cục THADS huyện Bàu Bàng**	**605**	**1.191**	**454**	**737**	**15**	**-**	**1.176**	**1.034**	**641**	**633**	**8**	**389**	**-**	**4**	**140**	**2**	**-**	**535**	**61,99%**
59	Đỗ Tấn Quốc		618	230	388	2	-	616	567	333	329	4	234	-	-	47	2	-	283	58,73%
60	Nguyễn Văn Chiến		573	224	349	13	-	560	467	308	304	4	155		4	93	-	-	252	65,95%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
9	**Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên**	**477**	**1.118**	**486**	**632**	**41**	**4**	**1.073**	**854**	**701**	**661**	**40**	**138**	**-**	**15**	**188**	**25**	**6**	**372**	**82,08%**
61	Nguyễn Tuyết Phượng		35	7	28	-	-	35	35	32	32	-	3	-	-	-	-	-	3	91,43%
62	Lê Hoàng Phương		260	152	108	1	2	257	153	125	121	4	18	-	10	89	14	1	132	81,70%
63	Phan Minh Châu		496	184	312	25	2	469	414	339	326	13	70	-	5	46	6	3	130	81,88%
64	Trần Minh Hoàng		75	38	37	-	-	75	46	37	36	1	9	-	-	26	3	-	38	80,43%
65	Trần Thị Vân Anh		252	105	147	15	-	237	206	168	146	22	38	-	-	27	2	2	69	81,55%

Ngày 03 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương, Bộ Tư pháp
Thời gian ký: 05.10.2022 09:11:27 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
12 tháng/năm 2022

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Dương
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:								Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**7.434.527.261**	**3.452.262.513**	**3.982.264.748**	**528.628.577**	**4.260.175**	**6.901.638.509**	**5.141.913.081**	**3.022.611.625**	**1.517.002.338**	**1.505.581.631**	**27.656**	**2.106.519.002**	**1.290.844**	**11.491.610**	**1.150.569.534**	**602.820.728**	**6.335.166**	**3.879.026.884**	**58,78%**
I	**Cục Thi hành án DS**	**1.258.593.975**	**299.812.853**	**958.781.122**	**107.481.716**	-	**1.151.112.259**	**973.780.238**	**655.648.734**	**117.833.917**	**537.814.817**	-	**315.549.304**	-	**2.582.200**	**109.320.898**	**68.011.123**	-	**495.463.525**	**67,33%**
1	Nguyễn Văn Lộc	59.002	-	59.002	-	-	59.002	59.002	59.002	59.002	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	Đỗ Văn Hùng	49.766.012	14.329.989	35.436.023	30.735	-	49.735.277	39.760.383	35.457.151	35.457.151	-	-	4.303.232	-	-	22.246	9.952.648	-	14.278.126	89,18%
3	Nguyễn Văn Lắm	9.558.419	5.393.345	4.165.074	-	-	9.558.419	5.939.828	4.164.274	31.403	4.132.871	-	1.775.554	-	-	3.618.591	-	-	5.394.145	70,11%
4	Nguyễn Thị Trúc Lam	11.102.298	10.956.798	145.500	-	-	11.102.298	7.596.216	140.300	140.300	-	-	7.455.916	-	-	3.506.082	-	-	10.961.998	1,85%
5	Nguyễn Quang Hòa	2.688.193	28.212	2.659.981	250.029	-	2.438.164	2.438.164	1.367.593	958.123	409.470	-	1.070.571	-	-	-	-	-	1.070.571	56,09%
6	Nguyễn Việt Hòa	23.772.639	19.054.677	4.717.962	476.421	-	23.296.218	5.367.011	1.124.134	1.124.134	-	-	1.660.677	-	2.582.200	17.929.207	-	-	22.172.084	20,95%
7	Nguyễn Văn Hoành	276.326.930	15.479.000	260.847.930	91.015	-	276.235.915	275.899.024	50.439.217	21.814.665	28.624.552	-	225.459.807	-	-	336.891	-	-	225.796.698	18,28%
8	Nguyễn Quang Truyền	95.807.160	82.984.115	12.823.045	152.412	-	95.654.748	45.036.312	18.199.082	17.599.082	600.000	-	26.837.230	-	-	40.613.532	10.004.904	-	77.455.666	40,41%
9	Nguyễn Văn Dương	5.601.982	4.622.352	979.630	18.491	-	5.583.491	1.719.682	1.340.750	1.240.750	100.000	-	378.932	-	-	43.091	3.820.718	-	4.242.741	77,96%
10	Ngô Thị Hoa	101.553.289	1.013.047	100.540.242	99.356.188	-	2.197.101	1.543.836	1.242.610	1.242.610	-	-	301.226	-	-	608.546	44.719	-	954.491	80,49%
11	Đặng Văn Hà	11.098.988	9.486.231	1.612.757	1.612.484	-	9.486.504	7.319.407	833.720	736.820	96.900	-	6.485.687	-	-	2.167.097	-	-	8.652.784	11,39%
12	Trương Công Hân	71.396.711	26.841.886	44.554.825	317.600	-	71.079.111	61.745.998	49.399.116	2.124.917	47.274.199	-	12.346.882	-	-	2.719.230	6.613.883	-	21.679.995	80,00%
13	Võ Trí Dũng	52.546.005	29.249.091	23.296.914	1.026.671	-	51.519.334	39.810.965	22.980.333	22.980.333	-	-	16.830.632	-	-	11.708.369	-	-	28.539.001	57,72%
14	Đinh Hữu Tính	77.629.932	74.604.285	3.025.647	200.000	-	77.429.932	16.768.140	10.016.460	7.942.870	2.073.590	-	6.751.680	-	-	23.087.542	37.574.250	-	67.413.472	59,74%
15	Nguyễn Ngọc Tố Như	7.872.000	3.448.449	4.423.551	2.961.216	-	4.910.784	2.266.685	1.533.537	1.533.537	-	-	733.148	-	-	2.644.098	1	-	3.377.247	67,66%
16	Trịnh Thị Hằng	461.814.415	2.321.376	459.493.039	988.454	-	460.825.961	460.509.585	457.351.455	2.848.220	454.503.235	-	3.158.130	-	-	316.376	-	-	3.474.506	99,31%
II	**Các Chi cục THADS**	**6.175.933.286**	**3.152.449.660**	**3.023.483.626**	**421.146.861**	**4.260.175**	**5.750.526.250**	**4.168.132.843**	**2.366.962.891**	**1.399.168.421**	**967.766.814**	**27.656**	**1.790.969.698**	**1.290.844**	**8.909.410**	**1.041.248.636**	**534.809.605**	**6.335.166**	**3.383.563.359**	**56,79%**
1	**Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một**	**987.660.357**	**535.395.331**	**452.265.026**	**36.001.978**	**344.769**	**951.313.610**	**670.443.872**	**280.151.184**	**262.012.313**	**18.132.496**	**6.375**	**389.001.844**	**1.290.844**	-	**151.619.029**	**129.250.707**	**2**	**671.162.426**	**41,79%**
17	Lý Khắc Châu	51.917.660	40.132.422	11.785.238	8.503.047	-	43.414.613	22.379.429	10.072.630	7.377.605	2.695.025	-	11.515.955	790.844	-	21.035.182	-	2	33.341.983	45,01%
18	Vương Minh Chung	243.180.073	142.157.898	101.022.175	21.676.854	10.400	221.492.819	159.781.025	49.317.974	48.080.127	1.237.847	-	110.463.051	-	-	34.615.160	27.096.634	-	172.174.845	30,87%
19	Lưu Thị Huyền Nga	244.483.030	96.835.177	147.647.853	636.755	320.087	243.526.188	190.742.391	93.776.198	85.991.039	7.785.159	-	96.466.193	500.000	-	50.818.117	1.965.680	-	149.749.990	49,16%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:								Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
20	Nguyễn Trương Bảo Lâm	106.985.237	32.141.788	74.843.449	30.955	14.282	106.940.000	93.657.082	48.353.487	48.174.355	179.132	-	45.303.595	-	-	12.882.918	400.000	-	58.586.513	51,63%
21	Đoàn Minh Đạo	140.441.382	117.777.637	22.663.745	113.336	-	140.328.046	36.371.440	9.875.034	9.162.428	712.606	-	26.496.406	-	-	11.012.244	92.944.362	-	130.453.012	27,15%
22	Hồ Thị Hương	200.652.975	106.350.409	94.302.566	5.041.031	-	195.611.944	167.512.505	68.755.861	63.226.759	5.522.727	6.375	98.756.644	-	-	21.255.408	6.844.031	-	126.856.083	41,05%
2	**Chi cục THADS TP. Thuận An**	**933.280.209**	**675.436.077**	**257.844.132**	**42.159.961**	**1**	**891.120.247**	**401.941.599**	**167.387.184**	**115.771.856**	**51.615.328**	**-**	**234.305.357**	**-**	**249.058**	**466.121.493**	**23.057.155**	**-**	**723.733.063**	**41,64%**
23	Bùi Thị Trúc Linh	785.447	744.536	40.911	2.100	-	783.347	783.347	783.347	783.347	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
24	Nguyễn Thị Ngọc Bé	193.151.064	107.866.716	85.284.348	6.021.889	1	187.129.174	146.416.484	82.014.607	41.962.880	40.051.727	-	64.401.877	-	-	28.025.189	12.687.501	-	105.114.567	56,01%
25	Nguyễn Như Hoàng Thạch Thảo	96.076.869	77.406.032	18.670.837	3.881.142	-	92.195.727	47.616.498	20.162.679	19.156.879	1.005.800	-	27.453.819	-	-	44.579.229	-	-	72.033.048	42,34%
26	Nguyễn Thị Thu Duyên	266.153.150	148.053.142	118.100.008	31.325.567	-	234.827.583	107.783.896	53.102.936	42.882.560	10.220.376	-	54.680.960	-	-	126.579.180	464.507	-	181.724.647	49,27%
27	Nguyễn Thị Hồng	134.655.387	117.290.642	17.364.745	483.306	-	134.172.081	66.340.010	4.104.450	4.064.450	40.000	-	61.986.502	-	249.058	67.832.071	-	-	130.067.631	6,19%
28	Nguyễn Từ Quyết Tiến	242.458.292	224.075.009	18.383.283	445.957	-	242.012.335	33.001.364	7.219.165	6.921.740	297.425	-	25.782.199	-	-	199.105.824	9.905.147	-	234.793.170	21,88%
3	**Chi cục THADS TP. Dĩ An**	**1.898.243.940**	**679.430.226**	**1.218.813.714**	**70.771.560**	**-**	**1.827.472.380**	**1.669.237.446**	**1.069.106.513**	**417.497.234**	**651.609.279**	**-**	**599.710.933**	**-**	**420.000**	**75.135.290**	**83.044.248**	**55.396**	**758.365.867**	**64,05%**
29	Phạm Văn Bình	806.503.733	238.485.979	568.017.754	7.527.252	-	798.976.481	782.870.541	582.856.121	25.276.821	557.579.300	-	200.014.420	-	-	13.525.836	2.580.104	-	216.120.360	74,45%
30	Đào Ngọc Hồng	96.685.720	53.444.371	43.241.349	941.112	-	95.744.608	78.395.522	35.683.508	35.683.508	-	-	42.712.014	-	-	8.922.086	8.427.000	-	60.061.100	45,52%
31	Võ Thị Thanh Xuân	69.767.521	66.877.602	2.889.919	2.946.079	-	66.821.442	19.790.046	5.376.344	4.706.498	669.846	-	14.413.702	-	-	3.886.171	43.145.225	-	61.445.098	27,17%
32	Đoàn Thị Thanh Thương	30.166.202	16.078.589	14.087.613	1.748.501	-	28.417.701	21.882.398	11.518.558	3.074.558	8.444.000	-	10.363.840	-	-	4.696.533	1.838.770	-	16.899.143	52,64%
33	Võ Thị Ngọc Thúy	86.342.765	55.985.484	30.357.281	17.139.887	-	69.202.878	58.076.465	23.707.481	23.703.711	3.770	-	34.368.984	-	-	11.126.413	-	-	45.495.397	40,82%
34	Nguyễn Thanh Tú	115.294.711	32.339.382	82.955.329	2.252.535	-	113.042.176	105.416.424	66.845.689	62.570.530	4.275.159	-	38.570.735	-	-	7.570.356	-	55.396	46.196.487	63,41%
35	Lâm Phạm Nguyên Hiền	215.897.459	100.168.807	115.728.652	22.042.858	-	193.854.601	165.997.022	108.530.052	31.179.290	77.350.762	-	57.466.970	-	-	9.692.576	18.165.003	-	85.324.549	65,38%
36	Phan Thị Hoa	41.443.006	12.084.794	29.358.212	7.048.719	-	34.394.287	20.323.473	8.512.142	6.709.213	1.802.929	-	11.811.331	-	-	8.033.877	6.036.937	-	25.882.145	41,88%
37	Nguyễn Cảnh Thân	436.142.823	103.965.218	332.177.605	9.124.617	-	427.018.206	416.485.555	226.076.618	224.593.105	1.483.513	-	189.988.937	-	420.000	7.681.442	2.851.209	-	200.941.588	54,28%
4	**Chi cục THADS Tx Bến Cát**	**586.877.117**	**363.736.309**	**223.140.808**	**37.666.489**	**6.301**	**549.204.327**	**484.875.581**	**280.425.573**	**257.396.405**	**23.027.589**	**1.579**	**204.450.008**	**-**	**-**	**37.234.808**	**27.093.938**	**-**	**268.778.754**	**57,83%**
38	Nguyễn Thị Kim Hiền	234.429	-	234.429	10.507	-	223.922	223.922	223.922	223.922	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
39	Thái Văn Cần	140.358.949	106.649.900	33.709.049	30.909.735	-	109.449.214	80.037.723	35.554.642	35.213.152	341.490	-	44.483.081	-	-	18.795.211	10.616.280	-	73.894.572	44,42%
40	Nguyễn Thái Hòa	109.633.643	31.255.348	78.378.295	1.888.285	-	107.745.358	105.787.275	63.012.969	53.302.078	9.710.891	-	42.774.306	-	-	1.858.083	100.000	-	44.732.389	59,57%
41	Đỗ Văn Tuấn	114.251.329	60.281.574	53.969.755	906.862	-	113.344.467	105.270.789	61.278.739	58.182.020	3.096.719	-	43.992.050	-	-	1.718.430	6.355.248	-	52.065.728	58,21%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
42	Nguyễn Thị Điệp	48.446.282	33.306.822	15.139.460	1.495.049	6.301	46.944.932	44.795.323	32.479.628	31.363.954	1.115.674	-	12.315.695	-	-	2.149.609	-	-	14.465.304	72,51%
43	Vũ Thụy Bảo Vân	158.035.268	128.659.234	29.376.034	2.344.251	-	155.691.017	133.971.264	84.544.113	76.361.999	8.182.114	-	49.427.151	-	-	11.697.343	10.022.410	-	71.146.904	63,11%
44	Nguyễn Ngọc Tú Anh	15.917.217	3.583.431	12.333.786	111.800	-	15.805.417	14.789.285	3.331.560	2.749.280	580.701	1.579	11.457.725	-	-	1.016.132	-	-	12.473.857	22,53%
5	**Chi cục THADS Tx Tân Uyên**	**781.098.878**	**441.563.227**	**339.535.651**	**217.444.999**	**-**	**563.653.879**	**287.579.933**	**130.403.093**	**109.048.309**	**21.354.784**	**-**	**157.176.840**	**-**	**-**	**171.838.420**	**104.139.226**	**96.300**	**433.250.786**	**45,34%**
45	Hồ Quý Sơn	203.568.091	193.625.535	9.942.556	18.650	-	203.549.441	16.135.730	10.557.864	10.274.864	283.000	-	5.577.866		-	97.161.641	90.208.899	43.171	192.991.577	65,43%
46	Lê Kim Liễu	203.986.565	40.096.488	163.890.077	146.557.273	-	57.429.292	33.007.570	13.647.798	12.938.776	709.022	-	19.359.772	-	-	23.178.290	1.233.955	9.477	43.781.494	41,35%
47	Nguyễn Hoàng Nam	84.486.842	47.956.643	36.530.199	3.188.175	-	81.298.667	64.275.151	31.145.431	14.375.534	16.769.897	-	33.129.720	-	-	12.636.465	4.343.399	43.652	50.153.236	48,46%
48	Lê Quốc Tính	104.557.853	47.241.834	57.316.019	67.652	-	104.490.201	76.449.983	35.269.249	34.902.789	366.460	-	41.180.734	-	-	24.948.994	3.091.224		69.220.952	46,13%
49	Nguyễn Tấn Quốc	184.499.527	112.642.727	71.856.800	67.613.249	-	116.886.278	97.711.499	39.782.751	36.556.346	3.226.405	-	57.928.748	-	-	13.913.030	5.261.749	-	77.103.527	40,71%
6	**Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng**	**288.353.303**	**145.854.828**	**142.498.475**	**4.441.883**	**1.227.485**	**282.683.935**	**197.708.077**	**143.177.051**	**112.741.739**	**30.423.735**	**11.577**	**54.531.026**	**-**	**-**	**38.046.524**	**45.708.590**	**1.220.744**	**139.506.884**	**72,42%**
50	Nguyễn Ngọc Hùng	56.170.629	24.794.941	31.375.688	580.200	-	55.590.429	36.339.092	27.223.933	27.158.209	65.724	-	9.115.159	-	-	7.383.380	11.867.957	-	28.366.496	74,92%
51	Lê Thanh Việt	58.441.098	34.516.043	23.925.055	337.101	-	58.103.997	46.605.364	34.394.427	16.341.770	18.045.349	7.308	12.210.937	-	-	6.600.583	4.898.050	-	23.709.570	73,80%
52	Nguyễn Tuấn Hải	27.624.342	17.838.935	9.785.407	61.880	890	27.561.572	18.979.248	13.720.279	10.557.438	3.162.841	-	5.258.969	-	-	7.454.624	1.127.700	-	13.841.293	72,29%
53	Đỗ Thị Hòa	87.298.387	50.411.621	36.886.766	923.992	5.851	86.368.544	50.226.449	30.093.764	22.456.200	7.633.295	4.269	20.132.685	-	-	14.239.356	21.902.739	-	56.274.780	59,92%
54	Hoàng Thị Tình	58.818.847	18.293.288	40.525.559	2.538.710	1.220.744	55.059.393	45.557.924	37.744.648	36.228.122	1.516.526	-	7.813.276	-	-	2.368.581	5.912.144	1.220.744	17.314.745	82,85%
7	**Chi cục THADS huyện Phú Giáo**	**214.883.245**	**134.654.482**	**80.228.763**	**868.484**	**2.450.000**	**211.564.761**	**102.814.336**	**47.090.003**	**44.776.356**	**2.309.147**	**4.500**	**55.724.333**	**-**	**-**	**20.983.979**	**87.766.446**	**-**	**164.474.758**	**45,80%**
55	Nguyễn Văn Thanh	82.505	7.381	75.124	-	-	82.505	82.505	80.265	80.265	-	-	2.240	-	-	-	-	-	2.240	97,29%
56	Nguyễn Tấn Linh	57.140.589	41.953.395	15.187.194	33.532	2.450.000	54.657.057	29.005.271	11.954.524	10.830.887	1.123.637	-	17.050.747	-	-	15.986.182	9.665.604	-	42.702.533	41,22%
57	Nguyễn Thị Liệu	99.748.591	75.875.413	23.873.178	550.684	-	99.197.907	26.216.976	11.275.970	10.662.350	613.620	-	14.941.006	-	-	2.608.418	70.372.513	-	87.921.937	43,01%
58	Nguyễn Minh Hải	57.911.560	16.818.293	41.093.267	284.268	-	57.627.292	47.509.584	23.779.244	23.202.854	571.890	4.500	23.730.340	-	-	2.389.379	7.728.329	-	33.848.048	50,05%
8	**Chi cục THADs huyện Bàu Bàng**	**317.644.681**	**96.609.240**	**221.035.441**	**466.448**	**-**	**317.178.233**	**254.609.054**	**188.016.446**	**28.202.796**	**159.810.025**	**3.625**	**64.818.397**	**-**	**1.774.211**	**62.300.865**	**268.314**	**-**	**129.161.787**	**73,85%**
59	Đỗ Tấn Quốc	188.924.120	20.656.588	168.267.532	29.413	-	188.894.707	181.817.681	149.054.921	20.032.757	129.022.164	-	32.762.760	-	-	6.808.712	268.314	-	39.839.786	81,98%
60	Nguyễn Văn Chiến	128.720.561	75.952.652	52.767.909	437.035	-	128.283.526	72.791.373	38.961.525	8.170.039	30.787.861	3.625	32.055.637		1.774.211	55.492.153	-	-	89.322.001	53,52%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
9	**Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên**	**167.891.556**	**79.769.940**	**88.121.616**	**11.325.059**	**231.619**	**156.334.878**	**98.922.945**	**61.205.844**	**51.721.413**	**9.484.431**	**-**	**31.250.960**	**-**	**6.466.141**	**17.968.228**	**34.480.981**	**4.962.724**	**95.129.034**	**61,87%**
61	Nguyễn Tuyết Phượng	275.695	75.860	199.835	-	-	275.695	275.695	260.688	260.688	-	-	15.007	-	-	-	-	-	15.007	94,56%
62	Lê Hoàng Phương	65.913.752	33.534.293	32.379.459	494.880	403	65.418.469	38.166.683	29.993.496	27.975.773	2.017.723	-	2.286.708	-	5.886.479	7.940.728	19.311.057	1	35.424.973	78,59%
63	Phan Minh Châu	47.654.953	14.166.170	33.488.783	3.647.327	231.216	43.776.410	37.440.448	10.516.311	9.195.088	1.321.223	-	26.344.475	-	579.662	3.005.323	3.168.216	162.423	33.260.099	28,09%
64	Trần Minh Hoàng	7.307.640	6.304.514	1.003.126	-	-	7.307.640	5.343.228	3.881.221	978.524	2.902.697	-	1.462.007	-	-	1.038.412	926.000	-	3.426.419	72,64%
65	Trần Thị Vân Anh	46.739.516	25.689.103	21.050.413	7.182.852	-	39.556.664	17.696.891	16.554.128	13.311.340	3.242.788	-	1.142.763	-	-	5.983.765	11.075.708	4.800.300	23.002.536	93,54%

Ngày 03 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương, Bộ Tư pháp
Thời gian ký: 05.10.2022 09:11:42 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

Biểu số: 06/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ, XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2022

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã được xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã được xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		**45**	**172.901**	**38**	**144.414**	**14**	**42.033**	**9**	**27.656**
I	**Cục THADS tỉnh Bình Dương**	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Các Chi cục**	**45**	**172.901**	**38**	**144.414**	**14**	**42.033**	**9**	**27.656**
1	**Chi cục THADS Tp.Thủ Dầu Một**	8	25.251	2	2.499	7	20.752	2	6.375
2	**Chi cục THADS TP.Thuận An**	0	0	0	0	0	0	0	0
3	**Chi cục THADS TP.Dĩ An**	2	3.770	2	3.770	0	0	0	0
4	**Chi cục THADS Tx.Bến Cát**	20	40.639	19	34.904	3	1.579	3	1.579
5	**Chi cục THADS Tx.Tân Uyên**	0	0	0	0	0	0	0	0
6	**Chi cục THADS H.Dầu Tiếng**	14	52.541	14	52.541	2	11.577	2	11.577
7	**Chi cục THADS H.Phú Giáo**	0	0	0	0	1	4.500	1	4.500
8	**Chi cục THADS H.Bàu Bàng**	1	50.700	1	50.700	1	3.625	1	3.625
9	**Chi cục THADS H.Bắc Tân Uyên**	0	0	0	0	0	0	0	0

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2022

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương, Bộ Tư pháp
Thời gian ký: 05.10.2022 09:11:59 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

Biểu số: 07/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ CƯỠNG CHẾ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2022

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc đã ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả cưỡng chế	Chia ra:			
			Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đương sự tự nguyện trước khi cưỡng chế	Cưỡng chế thành công	Cưỡng chế không thành công	Chưa tổ chức cưỡng chế
A		1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		**418**	**391**	**27**	**418**	**27**	**314**	**1**	**76**
I	**Cục THADS tỉnh Bình Dương**	11	11	0	11	4	6	1	0
II	**Các Chi cục**	**407**	**380**	**27**	**407**	**23**	**308**	**0**	**76**
1	**Chi cục THADS Tp.Thủ Dầu Một**	88	84	4	88	0	88	0	0
2	**Chi cục THADS TP.Thuận An**	39	39	0	39	0	33	0	6
3	**Chi cục THADS TP.Dĩ An**	43	43	0	43	4	26	0	13
4	**Chi cục THADS Tx.Bến Cát**	76	72	4	76	11	44	0	21
5	**Chi cục THADS Tx.Tân Uyên**	15	12	3	15	0	15	0	0
6	**Chi cục THADS H.Dầu Tiếng**	108	103	5	108	6	77	0	25
7	**Chi cục THADS H.Phú Giáo**	21	11	10	21	0	14	0	7
8	**Chi cục THADS H.Bàu Bàng**	3	2	1	3	2	1	0	0
9	**Chi cục THADS H.Bắc Tân Uyên**	14	14	0	14	0	10	0	4

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2022

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương, Bộ Tư pháp
Thời gian ký: 05.10.2022 09:12:13 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

Biểu số: 08/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2022

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Dương

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Việc và đơn

STT	Tên đơn vị	Tổng số đơn tiếp nhận (Đơn)	Đơn trùng (Đơn)	Số việc tiếp nhận (Việc)													Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
				Chia theo thời điểm thụ lý			Chia theo thẩm quyền giải quyết											Chia ra:					
								Chia ra:														
								Quyết định về thi hành án			Áp dụng biện pháp cưỡng chế											
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của CQ THADS	Quyết định thi hành án	Quyết định ủy thác	Quyết định hoãn/ Đình chỉ/ Tạm đình chỉ	Cưỡng chế kê biên tài sản	Cưỡng chế giao tài sản bán đấu giá	Biện pháp cưỡng chế khác	Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác	Số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác	Tổng số	Số đình chỉ	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
					Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận																
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
I	**Tổng số (Khiếu nại)**	**59**	**-**	**59**	**-**	**59**	**59**	**1**	**-**	**-**	**7**	**-**	**14**	**2**	**35**	**-**	**59**	**5**	**1**	**1**	**52**	**-**
II	**Tổng số (Tố cáo)**	**23**	**-**	**23**	**-**	**23**	**23**	**-**	**-**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**22**	**-**	**23**	**4**	**-**	**3**	**15**	**1**
1	**Cục Thi hành án dân sự**	**35**	**-**	**35**	**-**	**35**	**35**	**1**	**-**	**-**	**2**	**-**	**6**	**1**	**25**	**-**	**35**	**2**	**1**	**-**	**32**	**-**
1.1	Khiếu nại	21		21		21	21	1			2		6	1	11		21		1		20	
1.2	Tố cáo	14		14		14	14								14		14	2			12	
2	**Các Chi cục THADS**	**47**	**-**	**47**	**-**	**47**	**47**	**-**	**-**	**-**	**6**	**-**	**8**	**1**	**32**	**-**	**47**	**7**	**-**	**4**	**35**	**1**
2.1	Khiếu nại	38	-	38	-	38	38	-	-	-	5	-	8	1	24	-	38	5	-	1	32	-
2.2	Tố cáo	9	-	9	-	9	9	-	-	-	1	-	-	-	8	-	9	2	-	3	3	1
3	**Chi cục THA Thủ Dầu Một**	**21**	**-**	**21**	**-**	**21**	**21**	**-**	**-**	**-**	**4**	**-**	**8**	**-**	**9**	**-**	**21**	**2**	**-**	**-**	**19**	**-**
3.1	Khiếu nại	19		19		19	19				4		8		7		19	2			17	
3.2	Tố cáo	2		2		2	2								2		2				2	
4	**Chi cục THADS Thuận An**	**3**	**-**	**3**	**-**	**3**	**3**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1**	**2**	**-**	**3**	**-**	**-**	**1**	**1**	**1**
4.1	Khiếu nại	2		2		2	2							1	1		2			1	1	
4.2	Tố cáo	1		1		1	1								1		1					1
5	**Chi cục THADS Dĩ An**	**6**	**-**	**6**	**-**	**6**	**6**	**-**	**-**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**5**	**-**	**6**	**2**	**-**	**3**	**1**	**-**
5.1	Khiếu nại	1		1		1	1								1		1	1				
5.2	Tố cáo	5		5		5	5				1				4		5	1		3	1	
6	**Chi cục THADS Tân Uyên**	**9**	**-**	**9**	**-**	**9**	**9**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**9**	**-**	**9**	**-**	**-**	**-**	**9**	**-**

6.1	Khiếu nại	9		9		9	9								9		9				9	
6.2	Tố cáo			-			-										-					
7	**Chi cục THADS Bến Cát**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
7.1	Khiếu nại			-			-										-					
7.2	Tố cáo			-			-										-					
8	**Chi cục THADS Dầu Tiếng**	**3**	**-**	**3**	**-**	**3**	**3**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3**	**-**	**3**	**-**	**-**	**-**	**3**	**-**
8.1	Khiếu nại	3		3		3	3								3		3				3	
8.2	Tố cáo			-			-										-					
9	**Chi cục THADS Bàu Bàng**	**1**	**-**	**1**	**-**	**1**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1**	**-**	**1**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**
9.1	Khiếu nại	1		1		1	1								1		1	1				
9.2	Tố cáo			-			-										-					
10	**Chi cục THADS Phú Giáo**	**2**	**-**	**2**	**-**	**2**	**2**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2**	**-**	**2**	**1**	**-**	**-**	**1**	**-**
10.1	Khiếu nại	1		1		1	1								1		1				1	
10.2	Tố cáo	1		1		1	1								1		1	1				
11	**Chi cục THADS Bắc Tân Uyên**	**2**	**-**	**2**	**-**	**2**	**2**	**-**	**-**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**1**	**-**	**2**	**1**	**-**	**-**	**1**	**-**
11.1	Khiếu nại	2		2		2	2				1				1		2	1			1	
11.2	Tố cáo			-			-										-					

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2022

KT. CỤC TRƯỞNG

PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương, Bộ Tư pháp
Thời gian ký: 05.10.2022 09:12:26 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

Biểu số: 09/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2022

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Dương
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Việc, Đoàn và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số việc tiếp nhận (việc)							Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
											Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc		Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền	Khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**277**	**278**	**278**	**0**	**0**	**0**	**84**	**85**	**85**	**278**	**40**	**13**	**225**	**278**	**277**	**1**	**277**	**277**	**0**
1	**Cục THADS Bình Dương**	148	148	148	0	0	0	27	27	27	148	24	6	118	148	148	0	148	148	0
2	**Chi cục THADS Thủ Dầu Một**	5	5	5	0	0	0	2	2	2	5	2	1	2	5	5	0	5	5	0
3	**Chi cục THADS Thuận An**	2	2	2	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	2	2	0	2	2	0
4	**Chi cục THADS Dĩ An**	7	8	8	0	0	0	7	8	8	8	2	5	1	8	8	0	8	8	0
5	**Chi cục THADS Tân Uyên**	1	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	1	1	0	1	1	0
6	**Chi cục THADS Bến Cát**	11	11	11	0	0	0	2	2	2	11	5	0	6	11	10	1	10	10	0
7	**Chi cục THADS Dầu Tiếng**	95	95	95	0	0	0	38	38	38	95	1	0	94	95	95	0	95	95	0
8	**Chi cục THADS Bàu Bàng**	1	1	1	0	0	0	1	1	1	1		0	1	1	1	0	1	1	0
9	**Chi cục THADS Phú Giáo**	2	2	2	0	0	0	2	2	2	2	1	1	0	2	2	0	2	2	0
10	**Chi cục THADS Bắc Tân Uyên**	5	5	5	0	0	0	5	5	5	5	2	0	3	5	5	0	5	5	0

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2022

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương, Bộ Tư pháp
Thời gian ký: 05.10.2022 09:12:39 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

Biểu số: 10/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2022

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả giám sát (*cuộc*)								Kết quả thực hiện kháng nghị kiểm sát (*cuộc*)							Kết quả thực hiện kiến nghị kiểm sát (*bản kiến nghị*)						
		Tổng số cuộc	Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát			Tổng số kháng nghị đã nhận	Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác			Tổng số kiến nghị đã nhận	Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác		
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
Tổng số		**4**	**-**	**3**	**-**	**1**	**3**	**-**	**1**	**1**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**17**	**14**	**-**	**-**	**3**	**-**	**-**
I	**Cục THADS tỉnh Bình Dương**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Các Chi cục**	**4**	**-**	**3**	**-**	**1**	**3**	**-**	**1**	**1**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**17**	**14**	**-**	**-**	**3**	**-**	**-**
1	**Chi cục THADS Tp.Thủ Dầu Một**	1	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-	1	-	-
2	**Chi cục THADS TP.Thuận An**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-
3	**Chi cục THADS TP.Dĩ An**	1	-	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-	1	-	-
4	**Chi cục THADS Tx.Bến Cát**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
5	**Chi cục THADS Tx.Tân Uyên**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-
6	**Chi cục THADS H.Dầu Tiếng**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
7	**Chi cục THADS H.Phú Giáo**	1	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
8	**Chi cục THADS H.Bàu Bàng**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-	1	-	-
9	**Chi cục THADS H.Bắc Tân Uyên**	1	-	-	-	1	1	-	-	1	1	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2022

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương, Bộ Tư pháp
Thời gian ký: 05.10.2022 09:12:52 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

Biểu số: 11/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2022

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và 1.000 VN đồng

Số TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thụ lý			Kết quả giải quyết							Kết quả chi trả				Kết quả thực hiện hoàn trả			
		Tổng số	Chia ra:		Số việc chưa có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đã có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật						Đã được cấp kinh phí bồi thường		Đã chi trả cho người bị thiệt hại		Đã có Quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật		Đã thực hiện hoàn trả	
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Tổng số		Chia ra:											
								Năm trước chuyển sang		Trong kỳ báo cáo									
						Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng số																			
I	**Cục THADS tỉnh Bình Dương**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	**Các Chi cục**																		
1	**Chi cục THADS Tp.Thủ Dầu Một**	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	**Chi cục THADS TP.Thuận An**	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	**Chi cục THADS TP.Dĩ An**	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	**Chi cục THADS Tx.Bến Cát**	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	**Chi cục THADS Tx.Tân Uyên**	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	**Chi cục THADS H.Dầu Tiếng**	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	**Chi cục THADS H.Phú Giáo**	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	**Chi cục THADS H.Bàu Bàng**	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	**Chi cục THADS H.Bắc Tân Uyên**	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2022

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương, Bộ Tư pháp
Thời gian ký: 05.10.2022 09:13:05 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

Biểu số: 12/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI VIỆC THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
12 tháng/năm 2022

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự - Bộ Tư pháp

Đơn vị tính: Việc

Số TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định cơ quan Thi hành án dân sự nhận từ Tòa án nhân dân	Chia ra:				Số QĐ buộc THAHC được Tòa án nhân dân chuyển giao cho cơ quan THADS chia theo nội dung theo dõi	Chia ra:				Kết quả theo dõi thi hành án hành chính									
			Tổng số bản án, quyết định có nội dung theo dõi	Chia ra:		Số bản án, quyết định không có nội dung theo dõi		Số bản án, quyết định đã ra thông báo tự nguyện THA	Số quyết định buộc thi hành án hành chính đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS làm việc với người phải thi hành án	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý do không chấp hành án	Tổng số	Chia ra:								
													Tổng số bản án, quyết định của Tòa án được theo dõi đã thi hành xong	Chia ra:				Tổng số bản án, quyết định của Tòa án được theo dõi chưa thi hành xong	Chia ra:		Số trường hợp người phải thi hành án bị xử lý trách nhiệm theo kiến nghị của cơ quan THADS
														Kỳ trước chuyển sang		Thụ lý mới					
				Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới									Số bản án đã có QĐ buộc THAHC	Số bản án không có QĐ buộc THAHC	Số bản án đã có QĐ buộc THAHC	Số bản án không có QĐ buộc THAHC		Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Tổng số		**62**	**21**	**10**	**11**	**41**	**2**	**2**	**0**	**0**	**0**	**21**	**3**	**0**	**3**	**0**	**0**	**18**	**7**	**11**	**0**
I	**Cục THADS**	**56**	**21**	10	11	35	**2**	2	0	0	0	**21**	**3**	0	3	0	0	**18**	7	11	0
II	**Các Chi cục THADS**	**6**	**0**	**0**	**0**	**6**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Chi cục THADS TP.Thủ Dầu Một	**1**	**0**	0	0	1	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**	0	0	0	0	**0**	0	0	0
2	Chi cục THADS TP. Thuận An	**2**	**0**	0	0	2	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**	0	0	0	0	**0**	0	0	0
3	Chi cục THADS TP. Dĩ An	**1**	**0**	0	0	1	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**	0	0	0	0	**0**	0	0	0
4	Chi cục THADS thị xã Bến Cát	**1**	**0**	0	0	1	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**	0	0	0	0	**0**	0	0	0
5	Chi cục THADS thị xã Tân Uyên	**1**	**0**	0	0	1	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**	0	0	0	0	**0**	0	0	0
6	Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng	**0**	**0**	0	0	0	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**	0	0	0	0	**0**	0	0	0
7	Chi cục THADS huyện Phú Giáo	**0**	**0**	0	0	0	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**	0	0	0	0	**0**	0	0	0
8	Chi cục THADS huyện Bàu Bàng	**0**	**0**	0	0	0	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**	0	0	0	0	**0**	0	0	0
9	Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên	**0**	**0**	0	0	0	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**	0	0	0	0	**0**	0	0	0

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

Bình Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2022

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương, Bộ Tư pháp
Thời gian ký: 05.10.2022 09:13:18 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ CHUYỂN THEO DÕI RIÊNG

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Việc			Tiền		
		Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng	Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng
I	**Tổng số việc chủ động**	**5.550**	**2.869**	**1.529**	**106.722.863**	**59.387.563**	**34.211.698**
1	Dân sự	2.279	1.287	740	34.699.049	17.339.342	9.407.846
2	Kinh doanh, thương mại	530	421	231	18.286.820	13.362.824	7.748.529
3	Tín dụng	1	2	-	60.782	98.940	-
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	2	1	-	4.105.519	26.289	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	19	9	-	2.983.386	1.222.129	-
6	DS trong hình sự (khác)	2.300	1.007	501	43.127.807	26.460.328	16.584.869
7	DS trong hành chính	8	-	-	3.650	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	294	39	17	2.350.902	462.682	192.000
9	Lao động	109	101	39	422.944	414.110	278.454
10	Phá sản	8	2	1	682.004	919	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**5.994**	**3.261**	**1.857**	**4.342.165.196**	**2.087.807.517**	**962.413.848**
1	Dân sự	4.073	2.288	1.430	2.082.101.341	897.694.721	463.329.154
2	Kinh doanh, thương mại	488	327	153	1.355.956.221	632.097.291	376.085.772
3	Tín dụng	223	132	42	687.294.965	470.876.989	82.199.732
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	1	1	-	5.724.370	5.724.370	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	1	-	-	180.793	-	-
6	DS trong hình sự (khác)	375	158	60	115.824.681	31.880.534	5.441.045
7	DS trong hành chính	2	1	1	36.000	36.000	36.000
8	Hôn nhân và gia đình	666	222	104	48.573.650	11.592.463	4.405.393
9	Lao động	135	111	50	44.154.328	37.386.306	30.690.723
10	Phá sản	12	10	10	1.577.745	-	-
11	Trọng tài Thương mại	18	11	7	741.102	518.843	226.029
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	**11.544**	**6.130**	**3.386**	**4.448.888.059**	**2.147.195.080**	**996.625.546**